

- Từ hai bờ sông Bài Ca chạy dọc tới đường thẳng cắt ngang sông tại hai điểm BC1, BC2 có tọa độ sau đây:

+ BC1. 15° 12' 42" N; 108° 54' 00" E.

+ BC2. 15° 13' 06" N; 108° 54' 00" E.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão cho tàu thuyền vào các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi được quy định như sau:

1. Khu vực cảng Dung Quất:

a) Vùng đón trả hoa tiêu và kiểm dịch: Là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn bán kính 01 hải lý, với tâm tại tọa độ: 15° 26' 30" N; 108° 45' 30" E.

b) Khu vực neo đậu, chuyển tải và tránh bão: là vùng nước được quy định tại khoản 1, Điều 2 của Quyết định này.

2. Khu vực cảng Sa Kỳ:

a) Vùng đón trả hoa tiêu và kiểm dịch: Là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn bán kính 0,3 hải lý, với tâm tại tọa độ: 15° 12' 18" N; 108° 55' 42" E.

b) Khu vực neo đậu, chuyển tải và tránh bão: là vùng nước được quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Quyết định này.

Điều 4.

1. Cảng vụ Quảng Ngãi có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan đối với mọi hoạt động hàng hải tại vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi.

2. Cảng vụ Quảng Ngãi căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước và trọng tải của tàu thuyền, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong

vùng nước quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2, Điều 3 của Quyết định này, đảm bảo an toàn hàng hải và vệ sinh môi trường.

Điều 5. Ngoài phạm vi vùng nước quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này, Cảng vụ Quảng Ngãi còn có trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự an toàn hàng hải trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 7. Các Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi, Giám đốc Cảng vụ Quảng Ngãi, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
Thứ trưởng

PHẠM THẾ MINH

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải số 431/2003/QĐ BGTVT ngày 19/02/2003 về việc công bố danh mục các loại tàu biển và số lượng tàu biển đóng trong nước năm 2003.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI

Căn cứ vào Nghị định số 22/CP ngày 22/3/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn,

trách nhiệm quản lý nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 99/1998/NĐ-CP ngày 28/11/1998 của Chính phủ về quản lý mua bán tàu biển;

Căn cứ Công văn số 123/CP-CN ngày 29/01/2003 của Chính phủ về việc vay vốn ưu đãi thực hiện kế hoạch đóng tàu trong nước;

Căn cứ năng lực đóng tàu năm 2003 của Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, kế hoạch đăng ký đóng tàu trong nước của các chủ tàu năm 2003 và ý kiến thống nhất tại cuộc họp ngày 24 tháng 12 năm 2002 về kế hoạch thực hiện đóng tàu trong nước năm 2003;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Vận tải và Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Nay công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các loại tàu biển và số lượng từng loại tàu biển đóng trong nước năm 2003.

2. Danh mục nói tại Khoản 1 Điều này có thể được điều chỉnh, bổ sung vào cuối Quý III năm 2003 để phục vụ kịp thời cho nhu cầu thực tế sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Pháp chế - Vận tải, Kế hoạch - Đầu tư, Khoa học - Công nghệ, Tài chính - Kế toán, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam, Giám đốc các doanh nghiệp Chủ tàu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
Thư trưởng

TRẦN DOãn THỌ

DANH MỤC CÁC LOẠI TÀU BIỂN VÀ SỐ LƯỢNG TỪNG LOẠI TÀU BIỂN ĐÓNG TRONG NƯỚC NĂM 2003

Số TT	Loại tàu	Trọng tải hoặc công suất hoặc năng suất	Chủ tàu đăng ký đóng và số lượng đóng	Năng lực đăng ký đóng của TCTy CNTT VN	Ghi chú
1	Tàu container	1.000 TEU	Vinalines 02	03	
2	Tàu hàng khô	Trên 15.000 - 25.000 DWT		02	
3	Tàu hàng khô	Trên 10.000 - 15.000 DWT	Vinalines 02	04	
4	Tàu hàng khô	6.500 - 10.000 DWT	Vinalines 03 Vietfracht 01	10	

5	Tàu hàng khô	dưới 6.500 DWT	Vinalines	02	04	
			VTB Quảng Ngãi	01		
6	Tàu chở dầu và sản phẩm dầu	đến 13.500 DWT	Tổng Công ty		04	
			Dầu khí Việt Nam	01		
7	Tàu chở khí hóa lỏng	2.500 DWT			03	
8	Tàu cao tốc	32 hải lý/giờ			01	
9	Tàu khách cao tốc	240 chỗ ngồi			04	
10	Tàu chở khách	300 chỗ ngồi			01	
11	Tàu kéo biển	5.000 CV	Ban Quản lý dự án		02	
			Chân Mây	02		
12	Tàu dịch vụ dầu khí	4.000 CV			01	
13	Tàu dịch vụ đa năng dầu khí	6.000 CV			01	
14	Tàu rải ống	12.000 KW			01	Tham gia một số hạng mục
15	Tàu công tác	20 người	Tổng Công ty		01	
			Dầu khí Việt Nam	01		
16	Tàu hút bùn tự hành	1.500 m ³ /h			01	
17	Tàu hút bùn không tự hành	3.000 m ³ /h			01	
18	Tàu kiểm ngư, tàu dịch vụ nghề cá	600 CV	Bộ Thủy sản	01	01	
19	Tàu cá vỏ sắt và tàu cá vỏ gỗ	350 CV			02	
20	Tàu cá vỏ nhựa (Composit)	400 CV	Bộ Thủy sản	02	05	
21	Tàu kéo lưới	1.000 CV			06	
22	Sà lan biển	3.000 DWT			02	
23	Sà lan chuyên dùng dầu khí	15.000 DWT	Tổng Công ty		01	
			Dầu khí Việt Nam	01		
24	Sà lan chở xăng dầu	đến 2.000 DWT	Tổng Công ty		01	
			Dầu khí Việt Nam	01		
25	Ụ nổi	10.000 DWT			02	